

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PLEIKU  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27/3/2025

“V/v: Ly hôn và chia tài sản chung  
và nợ chung khi ly hôn ”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Xuân Hồng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Tô Thị Lành**.

2. Ông **Quách Đình Hoàng**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Diệp Bảo Kiệt** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà **Lê Thị Thảo Nhi** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 608/2024/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024, về tranh chấp: “Yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975.

Địa chỉ: 383/10/25 Phạm Văn Đ, thành phố P, tỉnh G, có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 383/10/25 Phạm Văn Đ, thành phố P, tỉnh G, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2024, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:***

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Duy T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Thanh L, huyện Bình X, tỉnh Vĩnh P vào năm 1995. Quá trình

chung sống đến nay thì vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau, ông T hay dùng vũ lực đánh đập bà L, đe dọa chém giết. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Đến nay bà L nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà L được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà L được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Thị N, sinh ngày 14/02/1997 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 27/4/1999. Hiện nay 02 con đã trưởng thành nên không yêu cầu về nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tổng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất gồm 01 nhà và đất tại tổ 7, phường Thống N, thành phố P, tỉnh G có giá là: 1.672.608.370 đồng.

Hiện đang thế chấp để vay ngân hàng Đầu tư và phát triển V 1.250.000.000 đồng.

Bà L yêu cầu chia đôi tài sản chung, nợ chung và có nguyện vọng giao nhà cho ông T ở và trả nợ, nếu khi trừ nợ ngân hàng còn thì ông T có nghĩa vụ trả lại tiền cho bà L (giao cho ông T nhận nhà, đất trả nợ ngân hàng và trả lại cho bà L số tiền  $410.382.343 \text{ đồng} / 2 = 205.191.171 \text{ đồng}$ ).

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L xin rút yêu cầu về việc chia tài sản chung và nợ chung.

***Bị đơn ông Nguyễn Duy T trình bày:***

Về hoàn cảnh và điều kiện kết hôn: Ông Nguyễn Duy T thống nhất với ý kiến mà bà Nguyễn Thị L trình bày. Trong quá trình sinh sống thì vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng theo ông T là bình thường không đến mức quá trầm trọng, hiện nay vợ chồng vẫn sống chung và làm việc bình thường. Còn bà L khai ông T đánh bà L việc này có nhưng đã lâu rồi, còn việc bà L khai ông T thường xuyên đe dọa giết bà L thì do ông T tức giận nên chỉ dọa thôi chứ không làm. Nay bà L xin ly hôn thì ông T không đồng ý, vì ông T vẫn thương vợ con.

- Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Thị N, sinh ngày 14/02/1997; Nguyễn Duy T, sinh ngày 27/4/1999. Hiện nay 02 con đã trưởng thành nên không yêu cầu về nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tổng giá trị tài sản đất và tài sản trên đất gồm 01 nhà và đất tại tổ 7, phường Thống N, thành phố P, tỉnh G có giá là: 1.672.608.370 đồng.

Hiện đang thế chấp để vay ngân hàng Đầu tư và phát triển V 1.250.000.000 đồng.

Nếu phải ly hôn ông T có nguyện vọng nhận nhà trả nợ ngân hàng và đồng ý trả lại cho bà L số tiền 205.191.171 đồng.

**- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Nhật T trình bày:**

Vào ngày 14/6/2024 Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát V có ký hợp đồng tín dụng số 01/2024/9521944/HĐTD ông Nguyễn Duy T, theo hợp đồng ông T vay số tiền gốc 1.250.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng, lãi suất 7%/năm.

Tài sản đảm bảo là: Tại: Thửa đất số 22B, tờ bản đồ số 39 tại 383/10/9/25 Phạm Văn Đ, tổ 5 (nay là tổ 7), phường Thống N, thành phố P, tỉnh G, theo GCNQSDĐ số BI 956927, do UBND TP. P cấp ngày 10/7/2012.

Hiện nay ông T vẫn thực hiện theo đúng hợp đồng tín dụng trên và đã trả lãi đến hết ngày 06/10/2024.

Tính đến nay ông T còn nợ gốc là 1.250.000.000 đồng, nợ lãi là 12.226.027 đồng. Tổng dư nợ là 1.262.226.027 đồng.

Do ông T vẫn thực hiện đúng hợp đồng, chưa vi phạm nghĩa vụ nên Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện độc lập mà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi chính đáng cho ngân hàng.

*Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh G tham gia phiên tòa:*

**\* Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:**

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Từ khi thụ lý vụ án đến nay Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Đối với các đương sự thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Duy T.

- Về con chung: Hiện các con đã trưởng thành và tự lập nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L xin rút phần yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, xét thấy yêu cầu của bà L là tự nguyện nên cần chấp nhận.

- Về tiền xem xét thẩm định giá bà L tự nguyện chịu.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản khi ly hôn bị đơn và tài sản có địa chỉ tại thành phố P, tỉnh G, vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh G thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Căn cứ theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về nội dung vụ án:** Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Duy T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh L, huyện Bình X, tỉnh Vĩnh P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 11/02/1995, Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà L và ông T là hợp pháp.

Quá trình chung sống bà L cho rằng giữa vợ chồng ông bà đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông T thường xuyên xúc phạm, đánh đập bà L, không còn yêu thương bà L, dẫn đến vợ chồng không hòa thuận, vợ chồng ông bà đã cố gắng hòa giải nhưng không thể hàn gắn được, hiện vợ chồng ông bà tuy sống chung một nhà nhưng không còn quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn,

cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị L.

**Về con chung:** Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Duy T có 02 con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 14/02/1997 và Nguyễn Duy T, sinh ngày 27/4/1999. Hiện nay 02 con đã trưởng thành nên các bên không yêu cầu giải quyết.

***Về tài sản chung:***

Trong thời kỳ hôn nhân, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Duy T tạo lập được khối tài sản chung cụ thể: 01 nhà và đất tại tổ 7, phường Thống N, thành phố P, tỉnh G theo Hội đồng định giá có giá là 1.672.608.370đồng (hiện đang thế chấp để vay ngân hàng Đầu tư và phát triển V số tiền là: 1.250.000.000 đồng).

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L tự nguyện xin rút phần yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ đối với yêu cầu này.

[4] Đối với chi phí xem xét thẩm định tài sản là: 12.000.000đ bà L tự nguyện chịu.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 9.800.000đ đã tạm nộp tạm ứng án phí trước đây.

***Vì các lý trên;***

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

**1. Về hôn nhân:** Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Duy T.

**2. Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.**

**3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:**

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 12.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Bà L đã nộp đủ số tiền trên.

#### **4. Về án phí:**

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng theo biên lai số 000485 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh G. Bà L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 9.800.000đ (chín triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai số 000486 ngày 03/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh G.

**5. Về quyền kháng cáo:** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND TP. P ;
- Chi cục THADS TP P ;
- TAND tỉnh G;
- UBND thị trấn Thanh Lăng,  
huyện Bình Xuyên  
(Giấy CNKH số 04 ngày 11/02/1995);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Xuân Hồng**